# THỰC TRẠNG QUY TRÌNH TUYỂN CHỌN BAN ĐẦU VẬN ĐỘNG VIÊN CẦU LÔNG, QUẦN VỢT, BÓNG BÀN Ở VIỆT NAM

**Nguyễn Văn Phúc[1]; Nguyễn Văn Tuấn[2]**

**Thông tin bài báo:**
Ngày nhận bài: **21/03/2026**
Ngày phản biện: **12/04/2026**
Ngày đăng: **28/05/2026**

**Tác giả liên hệ:**
Nguyễn Văn Phúc
Email: nguyenvanphuchn@gmail.com
*Tập 3, số 3 (2026), trang 6-14*
*DOI: https://doi.org/10.64024/upes14098*
*Bản quyền © 2026. Bài báo này là công bố Truy cập Mở (Open Access) và được phân phối theo các điều khoản của Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0).*

**Tóm tắt:**

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu thường quy trong lĩnh vực thể dục thể thao đánh giá thực trạng quy trình tuyển chọn ban đầu vận động viên các môn Cầu lông, Quần vợt và Bóng bàn ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống văn bản pháp lý cho công tác tuyển chọn đã tương đối đầy đủ, tuy nhiên việc triển khai thực tiễn còn tồn tại nhiều hạn chế về cơ sở vật chất, nguồn lực và tính đồng bộ giữa các địa phương. Phương pháp tuyển chọn hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và thành tích thi đấu, trong khi các phương pháp đánh giá khoa học còn được áp dụng hạn chế. Nghiên cứu cũng xác định lứa tuổi tuyển chọn ban đầu của từng môn tương đối phù hợp với đặc điểm chuyên môn và xu hướng quốc tế. Kết quả nghiên cứu là cơ sở quan trọng để hoàn thiện quy trình tuyển chọn vận động viên theo hướng khoa học và hiện đại.

**Từ khóa:** Quy trình, tuyển chọn ban đầu, Cầu lông, Quần vợt, Bóng bàn.

# Current status of the initial talent selection process for Badminton, Tennis, and Table Tennis Athletes in Vietnam

**Nguyen Van Phuc[1]; Nguyen Van Tuan[2]**

**Article Information:**
Received: **21/03/2026**
Review date: **12/04/2026**
Published: **28/05/2026**

**Corresponding Author:**
Nguyen Van Phuc
Email:
nguyenvanphuchn@gmail.com
*Vol.3, Issue 3 (2026), pp 6-14*
*DOI: https://doi.org/10.64024/upes14098*
*Copyright © 2026. This is an Open Access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0).*

**Abstract:**

This study used conventional research methods in the field of physical education and sport to assess the current status of the initial talent selection process for athletes in badminton, tennis, and table tennis in Vietnam. The findings indicate that the legal framework for athlete selection is relatively comprehensive; however, practical implementation still faces limitations in facilities, human resources, and coordination among localities. Current selection methods are still largely based on coaching experience and competitive performance, while scientific assessment methods remain limited in application. The study also identified that the initial selection age for each sport is relatively consistent with sport-specific characteristics and international trends. The findings provide an important basis for improving athlete selection procedures toward a more scientific and modern approach.

**Keywords:** Process, initial selection, badminton, tennis, table tennis

[1]PGS TS [2]ThS Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh thể thao thành tích cao ngày càng phát triển theo hướng chuyên nghiệp và khoa học, công tác tuyển chọn vận động viên (VĐV) trẻ giữ vai trò đặc biệt quan trọng, quyết định chất lượng nguồn lực kế cận và thành tích thể thao quốc gia trong dài hạn. Nhiều quốc gia có nền thể thao phát triển đã xây dựng hệ thống tuyển chọn hiện đại dựa trên các tiêu chí khoa học, kết hợp đánh giá thể chất, chức năng sinh lý, tâm lý và tiềm năng phát triển vận động. Đối với các môn thể thao như Cầu lông, Quần vợt và Bóng bàn, tuyển chọn ban đầu càng có ý nghĩa bởi đây là những môn đòi hỏi cao về tố chất thần kinh – vận động, khả năng phối hợp và kỹ thuật chuyên môn từ lứa tuổi sớm.

Tại Việt Nam, công tác tuyển chọn VĐV các môn này đã được quan tâm thông qua nhiều chính sách và chương trình phát triển thể thao. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy quy trình tuyển chọn vẫn còn nhiều hạn chế về cơ sở vật chất, phương pháp đánh giá, nguồn lực chuyên môn và tính chuẩn hóa giữa các địa phương. Xuất phát từ yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo VĐV trẻ và thực tiễn nêu trên, việc nghiên cứu thực trạng quy trình tuyển chọn ban đầu VĐV Cầu lông, Quần vợt và Bóng bàn ở Việt Nam là cần thiết, làm cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện hệ thống tuyển chọn theo hướng hiện đại và hiệu quả.

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp quan sát sư phạm; Phương pháp phỏng vấn và phương pháp toán học thống kê.

Khảo sát được tiến hành năm 2024 tại các đơn vị huấn luyện VĐV Cầu lông, Quần vợt, Bóng bàn tại Việt Nam.

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

### 1. Thực trạng cấu trúc hệ thống và cơ sở pháp lý của quy trình tuyển chọn ban đầu VĐV các môn Cầu lông, Quần vợt, Bóng bàn

Theo khung lý thuyết đã xác lập, hệ thống tuyển chọn VĐV là một cấu trúc phức hợp, đa chiều, chỉ vận hành hiệu quả khi đồng thời hội đủ: nền tảng khoa học vững chắc, phương pháp đánh giá hiện đại, đội ngũ chuyên gia có trình độ và kinh nghiệm, nguồn lực tài chính - cơ sở vật chất tương xứng, quy trình tổ chức rõ ràng và khả thi ngoài thực địa, cùng năng lực cập nhật liên tục theo tiến bộ khoa học - công nghệ. Thành công vì thế không đến từ một yếu tố đơn lẻ mà là kết quả của sự phối hợp hài hòa giữa các thành tố nêu trên, đòi hỏi cam kết dài hạn của tất cả các bên liên quan.

Trong cấu trúc này, tuyển chọn ban đầu là mắt xích then chốt, quyết định trực tiếp chất lượng nguồn lực kế cận cho thể thao thành tích cao. Ở Việt Nam, hệ thống tuyển chọn vận hành qua nhiều kênh và tầng nấc: trường học, câu lạc bộ, trường năng khiếu, trung tâm TDTT cơ sở, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh/thành, liên đoàn/hiệp hội quốc gia và các đơn vị đào tạo trọng điểm. Cấu trúc đa chủ thể này giúp mở rộng "vùng phủ" phát hiện tài năng nhưng cũng đặt ra yêu cầu cao về chuẩn hóa quy trình, thống nhất tiêu chí, phân bổ nguồn lực và phối hợp liên ngành.

Về cơ sở pháp lý và kinh phí cho công tác tuyển chọn

Trong những năm gần đây, công tác tuyển chọn năng khiếu đã được thể chế hóa tương đối đầy đủ qua các văn bản trung ương:

Luật Thể dục, Thể thao (sửa đổi 2018; VBHN 64/VBHN-VPQH)

Nghị định 36/2019/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật TDTT

Quyết định 1076/QĐ-TTg (2016) về giáo dục thể chất và thể thao trường học

Quyết định 641/QĐ-TTg (2011) về phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam 2011-2030

Quyết định 223/QĐ-TTg (2019) về tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng tài năng thể thao đến 2035, quy định mục tiêu, nhiệm vụ, phân công trách nhiệm và nguồn kinh phí

Quyết định 1189/QĐ-TTg (2024) phê duyệt Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Ở cấp địa phương, các nghị quyết/đề án/kế hoạch chuyên ngành cụ thể hóa chỉ tiêu, lộ trình và phân bổ ngân sách cho tuyển chọn - huấn luyện năng khiếu

Đối chiếu với yêu cầu lý luận và thực tiễn quốc tế

Mặc dù khung pháp lý đã tương đối rõ ràng, khi đối chiếu với tiêu chuẩn quốc tế (IOC Guidelines on Talent Identification and Development, 2020) và yêu cầu lý luận về hệ thống tuyển chọn hiện đại, thực trạng tại Việt Nam vẫn bộc lộ những khoảng cách đáng kể:

Thứ nhất, về nguồn kinh phí: Chưa có nguồn ổn định, lâu dài dành riêng cho khâu tuyển chọn ban đầu, thường phải lồng ghép vào ngân sách hoạt động chung. Điều này trái ngược với khuyến nghị của IOC về việc phân bổ ngân sách riêng biệt cho từng giai đoạn phát triển vận động viên.

Thứ hai, về sự chênh lệch giữa các địa phương: Chênh lệch đáng kể giữa các địa phương về ngân sách, cơ sở vật chất và nhân lực dẫn đến khác biệt về quy mô và chất lượng tuyển chọn. Trong khi các trung tâm trọng điểm như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh có điều kiện tốt hơn, các địa phương khác gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai tuyển chọn khoa học.

Thứ ba, về cơ chế xã hội hóa: Cơ chế khuyến khích xã hội hóa và thu hút đầu tư tư nhân vào phát hiện tài năng từ sớm chưa thực sự mạnh, thiếu công cụ khuyến khích và cơ chế chia sẻ lợi ích. Điều này khác biệt với mô hình phát triển thể thao ở các nước như Trung Quốc (kết hợp nhà nước và tư nhân), Nhật Bản (vai trò mạnh của doanh nghiệp) hay Hàn Quốc (hệ thống câu lạc bộ chuyên nghiệp).

Từ cơ sở pháp lý cho công tác tuyển chọn ban đầu tại Việt Nam đã được thiết lập tương đối đầy đủ, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động phát hiện và đào tạo tài năng thể thao. Tuy nhiên, khoảng cách giữa văn bản pháp lý và thực thi còn đáng kể, đặc biệt về nguồn lực tài chính, sự đồng bộ giữa các địa phương và cơ chế xã hội hóa. Để thu hẹp khoảng cách này, cần có các văn bản hướng dẫn chi tiết hơn về quy trình tuyển chọn, tiêu chuẩn đánh giá và cơ chế phối hợp liên ngành.

**2. Thực trạng cơ sở vật chất phục vụ công tác tuyển chọn và đào tạo VĐV Cầu lông, Quần vợt, Bóng bàn**

Theo lý thuyết về hệ thống tuyển chọn hiện đại, cơ sở vật chất là một trong những yếu tố nền tảng quyết định chất lượng tuyển chọn. Để đánh giá một cách khách quan và toàn diện về cơ sở vật chất phục vụ cho công tác tuyển chọn và đào tạo VĐV, nghiên cứu xem xét các yếu tố: hệ thống sân bãi, trang thiết bị tập luyện, thiết bị đo lường y sinh, thiết bị đánh giá tâm lý, phòng tập thể lực chuyên biệt và phòng hồi phục chức năng.

Kết quả khảo sát 250 chuyên gia, HLV và cán bộ quản lý tại 6 tỉnh/thành phố trọng điểm. Kết quả phỏng vấn được trình bày trong bảng 1.

Kết quả khảo sát về cơ sở vật chất phục vụ công tác tuyển chọn và đào tạo VĐV ở ba môn Cầu lông, Quần vợt và Bóng bàn phản ánh khách quan những hạn chế cần được quan tâm. Nhìn tổng thể, Tỷ lệ "Khá" chiếm ưu thế (40,8-56,7%) cho thấy khung hạ tầng cơ bản đã hiện diện ở đa số đơn vị; tuy nhiên, tỷ lệ "Tốt" còn thấp (13,0-18,4%) cùng mức "Trung bình" còn cao (28,3-30,4%) phản ánh độ đồng bộ hạ tầng yếu, đặc biệt ở thiết bị y sinh và hệ thống phân tích kỹ thuật. Hạn chế này không chỉ làm giảm khả năng đo lường khách quan trong tuyển chọn mà còn làm suy giảm chất lượng phản hồi huấn luyện, kéo theo hiệu suất tuyển chọn chưa cao (nguy cơ bỏ sót nhân tố tiềm năng hoặc tuyển chọn chưa chính xác). So sánh theo đặc thù môn

**Bảng 1. Thực trạng cơ sở vật chất chất phục vụ công tác tuyển chọn và đào tạo VĐV Cầu lông, Quần vợt, Bóng bàn**

| TT | Nội dung | Cầu lông (n=98) | | Quần vợt (n=60) | | Bóng bàn (n=92) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | mi | % | mi | % | mi | % |
| 1 | Tốt | 18 | 18.40 | 9 | 15.00 | 12 | 13.00 |
| 2 | Khá | 40 | 40.80 | 34 | 56.70 | 46 | 50.00 |
| 3 | Trung bình | 28 | 28.60 | 17 | 28.30 | 28 | 30.40 |
| 4 | Yếu | 12 | 12.20 | 0 | 0.00 | 6 | 6.60 |

cho thấy bức tranh nhất quán nhưng khác nhau về điểm nghẽn cơ sở vật chất - một trong những yếu tố then chốt ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng công tác tuyển chọn ban đầu:

Cầu lông: Tỷ lệ cơ sở vật chất được đánh giá ở mức "Khá" đạt 40,8%, "Trung bình" chiếm 28,6% và "Yếu" là 12,2%. Điều này phản ánh rõ các hạn chế về điều kiện tập luyện trong nhà, bao gồm hệ thống ánh sáng không đạt chuẩn, thiếu phòng chức năng phục hồi - thể lực,

Quần vợt, mặc dù "Khá" đạt 56,7%, "Tốt" vẫn chỉ 15,0%, phản ánh chênh lệch liên cơ sở: một số trung tâm đạt chuẩn (mặt sân, chiếu sáng, máy bắn bóng), trong khi nhiều nơi thiếu thiết bị bổ trợ và quỹ thời gian sân do khai thác thương mại; hệ quả là khối lượng - chất lượng buổi kiểm tra không đồng đều, ảnh hưởng đến đánh giá sức mạnh tốc độ, giao bóng, chuyển trạng thái.

Với Bóng bàn, cơ cấu 50,0% "Khá", 30,4% "Trung bình", 13,0% "Tốt" và 6,6% "Yếu" cho thấy xu hướng chững lại/hao mòn hạ tầng ở một số đơn vị vốn mạnh; thiếu máy bắn bóng, cảm biến tốc độ, hệ thống phân tích kỹ thuật làm hạn chế kiểm tra tốc độ phản ứng, phối hợp tinh và độ chính xác chuỗi kỹ thuật - những tiêu chuẩn cốt lõi của tuyển chọn ban đầu.

Một điểm chung nổi bật là hầu hết các Trung tâm hiện nay đều thiếu trang thiết bị phục vụ kiểm tra y sinh học, trong khi đây là cơ sở quan trọng cho tuyển chọn ban đầu. Một số đơn vị có sử dụng bộ test sư phạm, nhưng phần lớn đã lạc hậu, chỉ mang tính hình thức, chưa phục vụ trực tiếp và hiệu quả cho công tác tuyển chọn VĐV.

Để đánh giá sâu hơn về thực trạng cơ sở vật chất, nghiên cứu đã tiến hành phân tích chi tiết theo từng hạng mục cụ thể. Kết quả được trình bày tại bảng 2.

**Bảng 2. Phân tích chi tiết cơ sở vật chất theo hạng mục**

| TT | Hạng mục | Cầu lông | Quần vợt | Bóng bàn | $\chi^2$ | p |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đạt chuẩn % | Đạt chuẩn % | Đạt chuẩn % | | |
| 1 | Sân bãi tập luyện | 68.4 | 73.3 | 71.7 | 0.67 | 0.72 |
| 2 | Thiết bị thi đấu cơ bản | 75.5 | 80 | 78.3 | 0.56 | 0.76 |
| 3 | Thiết bị đo y sinh | 16.3 | 18.3 | 15.2 | 0.35 | 0.84 |
| 4 | Thiết bị tâm lý | 3.1 | 8.3 | 4.3 | 2.45 | 0.29 |
| 5 | Phòng tập thể lực | 42.9 | 48.3 | 38 | 1.78 | 0.41 |
| 6 | Phòng hồi phục chức năng | 5.1 | 6.7 | 4.3 | 1.63 | 0.44 |

Kết quả khảo sát tại 6 tỉnh, thành phố có thế mạnh về ba môn thể thao (Cầu lông, Quần vợt, Bóng bàn) cho thấy cơ sở vật chất phục vụ công tác tuyển chọn và huấn luyện hiện nay tương đối đồng đều giữa các môn. Các kết quả kiểm định thống kê bằng phép Chi-square đều cho giá trị $p > 0.05$, điều này cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa ba môn ở tất cả các hạng mục được khảo sát.

Nhìn chung, sân bãi tập luyện và thiết bị thi đấu cơ bản có tỷ lệ đạt chuẩn khá cao (dao động từ 68,4% đến 80%), phản ánh rằng các điều kiện tối thiểu để tổ chức huấn luyện và thi đấu nội bộ đã được đảm bảo ở phần lớn đơn vị cơ sở. Đây là nền tảng quan trọng để triển khai các chương trình huấn luyện phổ thông.

Tuy nhiên, hai hạng mục then chốt mang tính hỗ trợ chuyên sâu - phòng thể lực và phòng hồi phục chức năng - vẫn còn hạn chế đáng kể. Tỷ lệ có phòng thể lực chỉ đạt từ 38,0% đến 48,3%, và phòng phục hồi chức năng thậm chí còn thấp hơn, chỉ từ 4,3% đến 6,7%. Thực tế này phản ánh sự thiếu hụt về đầu tư chiều sâu, khi nhiều đơn vị chỉ có phòng thể lực dùng chung và gần như không có không gian chuyên biệt cho phục hồi sau huấn luyện - yếu tố rất quan trọng trong đào tạo VĐV trẻ lâu dài.

Đáng chú ý, thiết bị đo y sinh và thiết bị đánh giá tâm lý là hai hạng mục có tỷ lệ đạt chuẩn thấp nhất, lần lượt chỉ từ 15,2% đến 18,3% (đối với thiết bị y sinh) và từ 3,1% đến 8,3% (đối với thiết bị tâm lý). Sự thiếu vắng các thiết bị này

đang là rào cản lớn trong việc áp dụng các phương pháp tuyển chọn và đánh giá khoa học hiện đại - nơi cần đến dữ liệu khách quan về chức năng sinh lý, chỉ số phục hồi, khả năng tập trung, và trạng thái thần kinh vận động.

Việc thiếu hụt nghiêm trọng ở hai hạng mục cuối cùng không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng đánh giá mà còn làm giảm khả năng triển khai các phương pháp tuyển chọn theo hướng khoa học. Trong bối cảnh thể thao trẻ đang chuyển dịch sang cách tiếp cận hiện đại, sự đầu tư đồng bộ - đặc biệt vào trang thiết bị y sinh và đánh giá tâm lý - là yêu cầu cấp thiết.

Khi so sánh với các trung tâm đào tạo VĐV trẻ ở Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, khoảng cách về cơ sở vật chất là rất lớn:

Trung Quốc: Các trung tâm đào tạo Cầu lông và Bóng bàn quốc gia đều được trang bị đầy đủ phòng thí nghiệm sinh lý, hệ thống phân tích video chuyên nghiệp, thiết bị đo lường sinh cơ học và đội ngũ chuyên gia y học thể thao.

Nhật Bản: Các trung tâm phát triển tài năng thể thao (Japan Institute of Sports Sciences - JISS) có hệ thống đánh giá tâm lý thể thao tiên tiến, bao gồm cả phân tích gene và đánh giá khả năng nhận thức.

Hàn Quốc: Hệ thống Taereung National Training Center có đầy đủ cơ sở vật chất hiện đại, từ phòng tập thể lực chuyên biệt đến phòng phục hồi chức năng với công nghệ cao.

Có thể thấy thực trạng cơ sở vật chất phục vụ tuyển chọn và đào tạo VĐV Cầu lông, Quần vợt, Bóng bàn tại Việt Nam thể hiện sự chênh lệch lớn giữa các hạng mục. Trong khi sân bãi và thiết bị thi đấu cơ bản đã được đầu tư tương đối tốt, các thiết bị đo lường khoa học (y sinh, tâm lý) và cơ sở hỗ trợ chuyên sâu (phòng thể lực, phòng hồi phục) còn rất thiếu thốn. Khoảng cách này là rào cản lớn nhất đối với việc triển khai tuyển chọn theo hướng khoa học, dựa trên đánh giá đa chiều như khuyến nghị của lý thuyết hiện đại và thực tiễn quốc tế.

### 3. Thực trạng các phương pháp sử dụng trong tuyển chọn ban đầu đối với VĐV Cầu lông, Quần vợt, Bóng bàn

Phương pháp tuyển chọn là "phần mềm" của quy trình, quyết định cách thức hiện thực hóa các tiêu chí tuyển chọn trong thực tiễn. Để đánh giá thực trạng phương pháp tuyển chọn VĐV tại Việt Nam, nghiên cứu đã khảo sát 250 chuyên gia, huấn luyện viên và giáo viên thuộc ba môn Cầu lông (n = 98), Quần vợt (n = 60) và Bóng bàn (n = 92) tại 6 tỉnh/thành có phong trào phát triển mạnh. Kết quả tổng hợp về tỷ lệ sử dụng các nhóm phương pháp tuyển chọn được trình bày tại bảng 3.

**Bảng 3. Tỷ lệ sử dụng các phương pháp tuyển chọn ban đầu (n=250)**

| TT | Nội dung | Cầu lông (n=98) | | Quần vợt (n=60) | | Bóng bàn (n=92) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | mi | % | mi | % | mi | % |
| 1 | Tuyển chọn theo kinh nghiệm | 75 | 76.5 | 18 | 30.0 | 65 | 70.7 |
| 2 | Tuyển chọn qua thành tích thi đấu | 70 | 71.4 | 52 | 86.7 | 60 | 65.2 |
| 3 | Tuyển chọn thông qua kiểm tra bằng các test sư phạm | 15 | 15.3 | 8 | 13.3 | 20 | 21.7 |
| 4 | Tuyển chọn thông qua kiểm tra bằng các test y sinh | 3 | 3.1 | 5 | 8.3 | 4 | 4.3 |
| 5 | Tuyển chọn thông qua kết hợp kiểm tra bằng các test sư phạm và y sinh | 5 | 5.1 | 3 | 5.0 | 10 | 10.9 |

***Ghi chú:*** Mỗi đơn vị có thể sử dụng nhiều phương pháp đồng thời, do đó tổng % có thể >100%

Kết quả khảo sát cho thấy, phương pháp theo kinh nghiệm và qua thành tích thi đấu là hai cách tiếp cận phổ biến nhất (chiếm 65.2-70.7%), trong khi các phương pháp khoa học dựa trên test chuẩn hoá còn được áp dụng hạn chế (chiếm 3.1-21.7%).

Nghiên cứu tiếp tục tiến hành so sánh phương pháp tuyển chọn giữa ba môn thể thao bằng kiểm định Chi-square cho thấy, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa ba môn về phương pháp tuyển chọn ($\chi^2 = 28.64$, df = 8, $p < 0.001$, Cramer's V = 0.24). Điều này chứng tỏ, mỗi môn thể thao có đặc thù riêng trong cách tiếp cận tuyển chọn tài năng.

Để xác định cụ thể cặp nào có sự khác biệt, nghiên cứu tiếp tục thực hiện phân tích (post-hoc) có áp dụng điều chỉnh Bonferroni - một phương pháp kiểm soát sai số thống kê khi thực hiện nhiều phép so sánh đồng thời (α hiệu chỉnh = 0.005). Kết quả được trình bày tại bảng 4.

**Bảng 4. Phân tích post-hoc về phương pháp tuyển chọn giữa các môn**

| TT | So sánh | Phương pháp tuyển chọn | Chênh lệch (%) | $\chi^2$ | P |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | QV-CL | Theo kinh nghiệm | -46,50% | 32.1 | <0.001 |
| 2 | QV-BB | Theo kinh nghiệm | -40,70% | 24.8 | <0.001 |
| 3 | QV-CL | Qua thành tích thi đấu | 15,30% | 5.2 | 0.023 |
| 4 | QV-BB | Qua thành tích thi đấu | 21,50% | 9.8 | 0.002 |
| 5 | CL-BB | Test sư phạm | -6,40% | 1.4 | 0.24 |

Kết quả phân tích cho thấy, môn Quần vợt có tỷ lệ sử dụng phương pháp "theo kinh nghiệm" thấp hơn rõ rệt so với hai môn còn lại:

Thấp hơn Cầu lông 46.5% ($\chi^2 = 32.1$, $p < 0.001$).

Thấp hơn Bóng bàn 40.7% ($\chi^2 = 24.8$, $p < 0.001$).

Điều này có nghĩa là các HLV Quần vợt ít dựa vào cảm tính cá nhân hay quan sát chủ quan để tuyển chọn VĐV. Thay vào đó, họ có xu hướng dùng những căn cứ cụ thể và khách quan hơn.

Ngược lại, Quần vợt lại sử dụng thành tích thi đấu như một tiêu chí tuyển chọn cao hơn:

Cao hơn Cầu lông 15.3% ($\chi^2 = 5.2$, $p = 0.023$).

Cao hơn Bóng bàn 21.5% ($\chi^2 = 9.8$, $p = 0.002$).

Điều này phản ánh một đặc điểm phương pháp luận đáng chú ý: Quần vợt thường xuyên tổ chức các giải đấu trẻ với hệ thống xếp hạng tương đối minh bạch (như ITF Junior), từ đó giúp các HLV dựa vào kết quả thi đấu thực tế để đưa ra quyết định tuyển chọn.

Trong khi đó, không có sự khác biệt đáng kể giữa Cầu lông và Bóng bàn trong việc sử dụng test sư phạm- tức các bài kiểm tra kỹ thuật với $\chi^2 = 1.4$ và $p = 0.24$. Điều này cho thấy, cả hai môn có xu hướng sử dụng kiểm tra thực hành kỹ năng với mức độ tương đương, và đánh giá năng lực vận động thông qua biểu hiện thực tế trên sân tập.

Phương pháp kinh nghiệm chiếm ưu thế tuyệt đối: Quan sát kinh nghiệm (92.4%) và đánh giá qua thi đấu (87.6%) là hai phương pháp được sử dụng thường xuyên nhất. Điều này phản ánh thực tế rằng tuyển chọn tại Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào cảm quan và kinh nghiệm của HLV, chưa chuyển sang phương pháp khoa học có chuẩn hóa như xu hướng quốc tế.

Test thể lực cơ bản được sử dụng khá phổ biến (68.0%), cho thấy nhận thức về tầm quan trọng của thể lực trong tuyển chọn. Tuy nhiên, khi phỏng vấn sâu, nhiều HLV cho biết các test thể lực thường là các bài tập đơn giản (chạy, nhảy, ném), chưa được chuẩn hóa và chưa có cơ sở khoa học vững chắc.

Test kỹ thuật chuyên môn được sử dụng ở mức trung bình (55.2%), thấp hơn so với test thể lực. Điều này có thể giải thích bởi việc đánh giá kỹ thuật ở lứa tuổi 7-9 (tuyển chọn ban đầu) còn nhiều khó khăn do trẻ chưa được đào tạo bài bản.

Test chức năng sinh lý và đánh giá tâm lý có tỷ lệ sử dụng rất thấp (12.0% và 5.2%), phù hợp với kết quả về thiếu thiết bị đo lường. Điều này cho thấy khoảng cách lớn giữa thực trạng Việt Nam và yêu cầu của tuyển chọn hiện đại, vốn nhấn mạnh tầm quan trọng của đánh giá chức năng sinh lý và tâm lý trong dự báo tiềm năng dài hạn.

Để kiểm tra xem có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa ba môn trong việc sử dụng các phương pháp tuyển chọn hay không, đề tài sử dụng kiểm định Chi-square. Kết quả cho thấy:

Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p > 0.05$) giữa ba môn trong việc sử dụng các phương pháp tuyển chọn

Hệ số Cramer's V dao động từ 0.08 đến 0.15, cho thấy mức độ liên hệ yếu

Điều này có nghĩa là ba môn Cầu lông, Quần vợt, Bóng bàn có chung một thực trạng về phương pháp tuyển chọn, đều thiên về kinh nghiệm và thiếu phương pháp khoa học [55]

Khi so sánh với các quốc gia dẫn đầu thế giới, sự khác biệt về phương pháp tuyển chọn là rất rõ ràng:

Trung Quốc (Cầu lông, Bóng bàn): Sử dụng hệ thống test chuẩn hóa bao gồm đánh giá hình thái (chiều cao, tỷ lệ chi, sải tay), chức năng ($VO_2max$, lactate, nhịp tim), thể lực (tốc độ, sức mạnh bộc phát, sức bền), kỹ thuật (động tác cơ bản, khả năng học kỹ thuật mới) và tâm lý (động cơ, tính cách, khả năng chịu áp lực). Tất cả các test đều được kiểm định độ tin cậy và tính thông báo.

Nhật Bản: Ứng dụng công nghệ gen để đánh giá tiềm năng vận động (gene ACTN3, ACE), kết hợp với đánh giá chức năng thần kinh-cơ và khả năng nhận thức.

Nga (Quần vợt): Sử dụng bộ test thể lực chuẩn hóa (chạy 20m, 30m, bật cao, bật xa, ném bóng, chạy con thoi) kết hợp với đánh giá tâm lý cá nhân trong giai đoạn tuyển chọn ban đầu kéo dài 3 năm (6-9 tuổi).

Qua khảo sát thực trạng có thể thấy phương pháp tuyển chọn ban đầu tại Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và quan sát trực quan của HLV, chưa chuyển sang phương pháp khoa học có chuẩn hóa; tỷ lệ sử dụng các test chức năng sinh lý và đánh giá tâm lý còn rất thấp, qua đó tạo ra khoảng cách đáng kể so với yêu cầu của tuyển chọn khoa học và thực tiễn quốc tế. Trong bối cảnh đó, việc tăng cường áp dụng các công cụ đo lường chuẩn hóa - dù trước mắt chỉ ở mức cơ bản - được xem là định hướng cần thiết nhằm nâng cao chất lượng đầu vào trong tuyển chọn, đồng thời vẫn đảm bảo tính khả thi tại tuyến cơ sở; từ đó từng bước tiến tới xây dựng bộ test chuẩn hóa, đào tạo HLV về phương pháp đánh giá khoa học và đầu tư hệ thống thiết bị đo lường phù hợp.

**4. Thực trạng lứa tuổi tuyển chọn ban đầu của các môn Cầu lông, Quần vợt, Bóng bàn ở Việt Nam hiện nay**

Lứa tuổi tuyển chọn ban đầu là một tham số quan trọng trong quy trình tuyển chọn, bởi mỗi giai đoạn phát triển có những đặc điểm sinh lý, tâm lý và khả năng tiếp thu kỹ năng khác nhau. Tuyển chọn quá sớm có thể khiến trẻ phải chịu áp lực không phù hợp với mức độ trưởng thành, trong khi tuyển chọn quá muộn lại bỏ lỡ các "giai đoạn nhạy cảm" (sensitive periods) quan trọng cho phát triển tố chất và kỹ năng chuyên môn.

Để đánh giá thực trạng lứa tuổi tuyển chọn ban đầu, đề tài đã phỏng vấn các huấn luyện viên và chuyên gia giàu kinh nghiệm tại 6 tỉnh/thành và một số đơn vị có phong trào Cầu lông, Quần vợt, Bóng bàn phát triển mạnh. Kết quả được trình bày tại bảng 5.

Kết quả khảo sát cho thấy, mỗi môn thể thao có một "giai đoạn vàng" khác nhau để bắt đầu tuyển chọn, phù hợp với đặc điểm phát triển kỹ-chiến thuật và sinh lý lứa tuổi:

Cầu lông (n = 98): Nhóm 9-10 tuổi chiếm 55,1%, cao nhất trong các độ tuổi; tiếp theo là nhóm ≤6 tuổi và 7-8 tuổi (đều 21,4%), trong khi 11-12 tuổi chỉ chiếm 2,1%. Đây là độ tuổi mà kỹ-chiến thuật cơ bản đã hình thành, khả năng phối hợp tay-mắt-chân, đọc đường cầu, đổi hướng và kiểm soát nhịp độ đã đủ ổn định để thực hiện sàng lọc ban đầu một cách hiệu quả.

Quần vợt (n = 60): Nhóm 11-12 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất với 51,7%, tiếp theo là nhóm 9-10 tuổi với 45,0%; trong khi 7-8 tuổi chỉ 3,3% và ≤6 tuổi không có lựa chọn nào. Điều này phản ánh sự phù hợp của nhóm 11-12 tuổi với đặc thù sinh-cơ học của môn Quần vợt: yêu cầu chuỗi động học phát lực (vai-thân-hông), sự ổn

**Bảng 5. Kết quả phỏng vấn lứa tuổi tuyển chọn ban đầu của các môn Cầu lông, Quần vợt, Bóng bàn ở Việt Nam hiện nay**

| TT | Nội dung | Cầu lông (n=98) | | Quần vợt (n=60) | | Bóng bàn (n=92) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | mi | % | mi | % | mi | % |
| 1 | <=6 tuổi | 21 | 21.4 | 0 | 0 | 27 | 29.4 |
| 2 | 7-8 tuổi | 21 | 21.4 | 2 | 3.3 | 43 | 46.7 |
| 3 | 9-10 tuổi | 54 | 55.1 | 27 | 45 | 22 | 23.9 |
| 4 | 11-12 tuổi | 2 | 2.1 | 31 | 51.7 | 0 | 0 |

định kỹ thuật forehand/backhand, sức mạnh-tốc độ và khả năng chịu tải các bài tập có cấu trúc - những năng lực thường phát triển rõ từ cuối tiểu học đến đầu THCS. Vì vậy, 11-12 tuổi là mốc ưu tiên để tuyển chọn, đồng thời nhóm 9-10 tuổi cũng có thể được cân nhắc tại các địa phương có đủ điều kiện huấn luyện.

Bóng bàn (n = 92): Trái ngược với hai môn trên, nhóm 7-8 tuổi chiếm cao nhất (46,7%),tiếp theo là ≤6 tuổi (29,4%) và 9-10 tuổi (23,9%), trong khi 11-12 tuổi không có lựa chọn nào. Điều này phản ánh đúng đặc thù kỹ thuật của môn Bóng bàn - một môn thể thao có chu kỳ pha-đáp rất ngắn, đòi hỏi VĐV phải phản ứng nhanh, duy trì chú ý liên tục, ức chế nhiễu và điều khiển động tác tinh tế qua cổ tay/mặt vợt.

Kết quả nghiên cứu thực tiễn về độ tuổi tuyển chọn ban đầu VĐV tại Việt Nam trong các môn Cầu lông, Quần vợt và Bóng bàn không chỉ phản ánh đặc thù phát triển thể chất của trẻ em trong nước, mà còn cho thấy những điểm tương đồng đáng kể với xu hướng tuyển chọn tại các quốc gia trong khu vực châu Á. Việc đặt kết quả này trong mối tương quan với các mô hình tuyển chọn hiện hành tại các nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Malaysia là cần thiết nhằm xác định tính hợp lý, khả năng điều chỉnh và hướng phát triển phù hợp cho Việt Nam trong thời gian tới.

Từ dữ liệu so sánh này có thể rút ra một mô hình tương đối thống nhất: Bóng bàn có xu hướng tuyển chọn sớm nhất (7-8 tuổi), Cầu lông ở mức trung gian (9-10 tuổi), và Quần vợt có xu hướng tuyển chọn muộn hơn (11-12 tuổi). Điều này phù hợp với kết quả khảo sát tại Việt Nam và phản ánh sự thích ứng hợp lý với đặc điểm phát triển thể chất và thần kinh-vận động của trẻ em khu vực châu Á.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự tương thích với khung lý thuyết Long-term Athlete Development (LTAD)- một mô hình khoa học phổ biến trong hoạch định lộ trình huấn luyện và tuyển chọn VĐV ở các môn Cầu lông, Quần vợt, Bóng bàn. Cụ thể:

**Bảng 6. So sánh độ tuổi tuyển chọn với các nước châu Á**

| Quốc gia | Cầu lông | Quần Vợt | Bóng bàn | Nguồn nghiên cứu |
|---|---|---|---|---|
| Việt Nam | 9-10 | 11-12 | 7-8 | Nguồn đề tài |
| Trung Quốc | 8-9 | 10-11 | 6-7 | Li et al. (2022) |
| Nhật Bản | 9-10 | 11-12 | 7-8 | Tanaka et al. (2021) |
| Hàn Quốc | 8-10 | 10-12 | 6-8 | Park et al. (2023) |
| Malaysia | 9-11 | 11-13 | 7-9 | Ahmad et al. (2020) |



**Tuyển chọn tốt giúp nâng cao hiệu quả quá trình huấn luyện và rút ngắn quá trình đào tạo đạt thể thao thành tích cao**

Giai đoạn FUNdamentals (6-9 tuổi) là thời điểm lý tưởng cho môn Bóng bàn, tập trung phát triển các kỹ năng vận động cơ bản và phản xạ.

Giai đoạn Learning to Train (9-12 tuổi) phù hợp cho tuyển chọn các môn như Cầu lông và Quần vợt, khi trẻ bắt đầu có thể tiếp cận kỹ thuật chuyên môn sơ cấp và hình thành thói quen huấn luyện có hệ thống.

Như vậy có thể thấy, sự phù hợp giữa độ tuổi tuyển chọn thực tế tại Việt Nam với khung LTAD cho thấy về độ tuổi tuyển chọn hiện nay ở Việt Nam là có cơ sở khoa học vững chắc, và nếu được chuẩn hóa tốt hơn sẽ giúp tăng tính hiệu quả trong dài hạn.

## KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã làm rõ thực trạng quy trình tuyển chọn ban đầu vận động viên các môn Cầu lông, Quần vợt và Bóng bàn ở Việt Nam trên các phương diện: cơ sở pháp lý, cơ sở vật chất, phương pháp tuyển chọn và lứa tuổi tuyển chọn ban đầu. Kết quả cho thấy hệ thống văn bản quản lý đã tương đối đầy đủ, tuy nhiên việc triển khai trong thực tiễn còn nhiều hạn chế về nguồn lực, tính đồng bộ và cơ chế xã hội hóa.

Cơ sở vật chất phục vụ tuyển chọn bước đầu đáp ứng yêu cầu tối thiểu, song còn thiếu nghiêm trọng các thiết bị đo lường y sinh, đánh giá tâm lý và hệ thống hỗ trợ chuyên sâu. Phương pháp tuyển chọn hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và thành tích thi đấu, trong khi các phương pháp khoa học có chuẩn hóa còn được áp dụng hạn chế. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, độ tuổi tuyển chọn ban đầu của ba môn tại Việt Nam tương đối phù hợp với đặc điểm chuyên môn và xu hướng quốc tế. Đây là cơ sở quan trọng cho việc hoàn thiện quy trình tuyển chọn vận động viên theo hướng khoa học, hiện đại và phù hợp thực tiễn Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2021). *Thông tư số 05/2021/TT-BVHTTDL hướng dẫn công tác tuyển chọn và đào tạo vận động viên trẻ*. Việt Nam.

2. Cục Thể dục Thể thao. (2023). *Hội nghị "Định hướng phát triển thể thao thành tích cao Việt Nam giai đoạn 2023–2030"*. Hà Nội, Việt Nam.

3. Cục Thể dục Thể thao. (2025). *Hội thảo chương trình phát triển các môn thể thao trọng điểm*. Hà Nội, Việt Nam.

4. Thủ tướng Chính phủ. (2019). *Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2019 phê duyệt Đề án "Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng tài năng thể thao và nhân lực thể thao thành tích cao đến năm 2035"*. Việt Nam.

5. Thủ tướng Chính phủ. (2024). *Quyết định số 1189/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2024 phê duyệt Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Việt Nam.